



Thực phẩm dinh dưỡng y học

## FRESUBIN® POWDER FIBRE VANILLA

### Điểm cộng cho phục hồi sức khỏe

Phù hợp để bổ sung dinh dưỡng cho người bệnh, người bị suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ bị suy dinh dưỡng, bệnh nhân từ 6 tuổi trở lên.

Công thức dinh dưỡng cân đối và đầy đủ năng lượng linh hoạt, dễ sử dụng (1,0 – 1,5 kcal/ml)

Thành phần **đạm chất lượng** và **chất béo cân đối**

Cung cấp đủ và cân đối các thành phần dinh dưỡng cùng các vitamin và khoáng chất cần thiết

Dễ hòa tan, thơm ngon với vị Vanilla

Số giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm: 04/2018/DKSP cấp ngày 5/4/2018  
Số giấy xác nhận nội dung quảng cáo: 04/2021/XNQC - ATTPBD cấp ngày 25/06/2021  
Ngày in tài liệu: 30/7/2021.  
Thông tin chi tiết sản phẩm xem ở trang 2.  
Sản phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh

# Thực phẩm dinh dưỡng y học

## FRESUBIN® POWDER FIBRE VANILLA



### Thông tin dinh dưỡng

Hàm lượng trung bình			
	Mỗi 100ml*	Mỗi 100g	
<b>Đạm</b>	3.7	16.2	g
<b>Chất béo</b>	3.33	14.5	g
Acid béo bão hòa	0.27	1.19	g
Acid béo không bão hòa đơn	2.19	9.54	g
Acid béo không bão hòa đa	0.86	3.74	g
<b>Carbohydrate</b>	13.3	57.7	g
Đường	3.8	16.6	g
Lactose	≤ 0,20	≤ 0.87	g
<b>Chất xơ</b>	1	4.35	g
<b>Áp suất thẩm thấu</b>	384	na	mosmol/l
<b>Khoáng chất và các nguyên tố vi lượng:</b>			
Natri (Na)	70	304	mg
Kali (K)	150	652	mg
Clo (Cl)	107	464	mg
Canxi (Ca)	67	290	mg
Magie (Mg)	23	101	mg
Phốt pho (P)	47	203	mg
Sắt (Fe)	1.54	6.7	mg
Kẽm (Zn)	1.13	4.9	mg
Đồng (Cu)	160	696	µg
Mangan (Mn)	0.36	1.57	mg
Iốt (I)	14	61	µg
Flo (F)	0.13	0.58	mg
Chrom	7.2	31	µg
Molybden	9.5	41	µg
Selen	7.2	31	µg
Muối	0.18	0.76	g
<b>Vitamins và các chất khác:</b>			
Vitamin A	92	401	µg RE
β- Carotene	22	97	µg RE
Vitamin D <sub>3</sub>	1.33	5.8	µg
Vitamin E	1.8	7.8	mg α-TE <sup>2</sup>
Vitamin K <sub>1</sub>	6.5	28	µg
Vitamin B <sub>1</sub>	0.15	0.65	mg
Vitamin B <sub>2</sub>	0.16	0.7	mg
Niacin	1.73	7.5	mg
Vitamin B <sub>3</sub>	0.18	0.8	mg
Vitamin B <sub>12</sub>	0.34	1.48	µg
Acid pantothenic	0.6	2.6	mg
Biotin	4.5	19.6	µg
Acid folic	21	91	µg
Vitamin C	13	57	mg
Cholin	37	159	mg

### Phân bố năng lượng (energy %):

Đạm 15%, chất béo 30%, carbohydrate 53%, chất xơ 2%.  
Chứa ít lactose, không chứa gluten, có hàm lượng cholesterol và purin thấp.

### Thông tin mô tả

#### Công dụng:

Bổ sung hoặc thay thế bữa ăn cho người bệnh khó ăn, khó nuốt.  
Thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin Powder Fibre chứa ít lactose, không chứa gluten, có hàm lượng cholesterol và purin thấp nên phù hợp với những bệnh nhân có nhu cầu ăn kiêng đặc biệt các chất này.

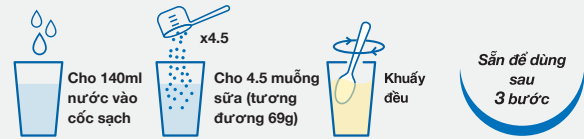
#### Đối tượng:

- Người bệnh khó ăn, khó nuốt.
- Người bị suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng do bệnh lý, đặc biệt những người có nhu cầu năng lượng từ trung bình đến cao.

#### Cách dùng và liều dùng:

- Dùng theo hướng dẫn của cán bộ y tế tùy thuộc vào nhu cầu của bệnh nhân. Có thể uống trực tiếp hoặc cho ăn qua ống sonde.
- Liều thay thế hoàn toàn dinh dưỡng: ≥1500 kcal/ngày.

**Cách pha:** Có thể pha thành dung dịch 1-1.5kcal/ml tùy thuộc vào nhu cầu sở thích của người sử dụng. Để pha thành dung dịch 1,5 kcal/ml: Cho một cốc 200ml (xấp xỉ 300 kcal)



**Bước 1:** Cho 140ml nước vào cốc sạch. Để uống trực tiếp: nên dùng nước mát/nguội. Để nuôi ăn qua ống sonde, nên dùng nước uống ở nhiệt độ phòng.

**Bước 2:** Cho 4.5 muỗng sữa (tương đương 69g) (muỗng kèm theo hộp sản phẩm)

**Bước 3:** Khuấy kỹ cho đến khi tan hoàn toàn.  
Đối với nuôi ăn qua ống sonde: sau khi pha để trong 5 phút và tiếp tục khuấy chậm để tránh tạo bọt cho đến khi tan hoàn toàn. Sử dụng ngay sau khi pha.

Để pha thành dung dịch 1kcal/ml: cho một cốc 200ml (cung cấp 200kcal): cho 160ml nước và thêm 3 muỗng bột sữa (tương đương 46g) (kèm trong hộp sản phẩm) và tiếp tục thực hiện các bước trên.

#### Chú ý:

- Sử dụng dưới sự giám sát của cán bộ y tế.
- Không dùng cho trẻ em < 3 tuổi, dùng thận trọng cho trẻ < 6 tuổi.
- Không phù hợp cho bệnh nhân bị bệnh galactosaemia.
- Không sử dụng khi có các tình trạng chống chỉ định dùng dinh dưỡng qua đường uống, như xuất huyết tiêu hóa cấp, tắc ruột, sỏi.
- Sử dụng thận trọng ở những bệnh nhân sử dụng cơ quan nặng có suy chuyển hóa và bệnh không đồng hóa nặng.
- Không sử dụng cho những bệnh nhân không có khả năng chuyển hóa bẩm sinh các chất dinh dưỡng có trong sản phẩm.
- Phù hợp dùng như nguồn dinh dưỡng chủ yếu.
- Nếu dùng để thay thế dinh dưỡng, cần xem xét đến hàm lượng chất xơ và đảm bảo uống đủ nước.
- Có thể uống trực tiếp hoặc nuôi ăn qua ống sonde. Nếu dùng qua ống sonde, theo dõi tốc độ cho ăn. Kích thước ống nuôi khuyến cáo khi cho ăn bằng trọng lực: ≥ CH 8 (với dung dịch 1,0 kcal/ml); ≥ CH 12 (với dung dịch 1,5 kcal/ml); khi dùng bơm hỗ trợ: ≥ CH 8.
- Không được tiệt.

#### Bảo quản:

- Bảo quản nơi khô ráo, ở nhiệt độ phòng (15-25°C). Bảo quản hộp đã mở nơi khô ráo và sử dụng trong vòng 3 tuần.
- Đối với dung dịch pha để uống trực tiếp: Sử dụng trong vòng 6 giờ sau khi pha nếu bảo quản nhiệt độ phòng (15-25°C) và trong vòng 12 giờ nếu bảo quản trong tủ lạnh và khuấy kỹ trước khi dùng.
- Đối với dung dịch pha để dùng qua ống sonde: Dùng ngay sau khi pha.

**Quy cách đóng gói:** Hộp thiếc 500g

**Hạn sử dụng:** 18 tháng kể từ ngày sản xuất

**Nhà sản xuất:** Fresenius Kabi Deutschland GmbH.

Địa chỉ: 61346 Bad Homburg v.d.H, Đức

### Thành phần:

Maltodextrin, dầu thực vật (dầu hạt cải, dầu hướng dương), sucrose, protein sữa, protein đậu nành, inulin (từ rau diếp xoăn) dextrin bột mì, kali clorid, natri citrat, kali citrat, hương vani tự nhiên, cholin hydrogen tartrat, chất nhũ hóa (lecithin đậu nành), natri clorid, chất điều chỉnh độ acid (E330), calci carbonat, magie oxid, vitamin C, sắt pyrophosphate, kẽm sunflat, niacin, vitamin E, mangan clorid, acid pantothenic, đồng sulfat, natri florid, vitamin A, β-carotene, vitamin B<sub>2</sub>, vitamin B<sub>3</sub>, vitamin B<sub>1</sub>, crom clorid, acid folic, kali iodid, natri selenit, natri molybdat, vitamin K<sub>1</sub>, biotin, vitamin D<sub>3</sub>, vitamin B<sub>12</sub>.

### Tài liệu tham khảo:

Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm của Chi cục ATVSTP số 04/2018/ĐKSP